TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 11/2023/DS-ST
Ngày: 17/3/2023.
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lường Văn Tình.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Đức Hòa.
2. Ông Phạm Thành Đô.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Quốc Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên toà: Bà Trịnh Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 144/2022/TLST-DS, ngày 11 tháng 10 năm 2022, về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2023/QĐXXST-DS, ngày 06/02/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Lệ H, sinh năm 1980. (Có mặt)

Nơi cư trú: Số 8, đường Ng, khu phố Ph, phường T, thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn 4, xã PS, huyện B, tỉnh Bình Phước.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Lê Xuân TR, sinh năm 1979. (Có mặt)

+ Anh Phạm Duy L, sinh năm 1990. (Có mặt)

Nơi cư trú: Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước.

+ Ông Phạm Duy Bình, sinh năm 1964. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn 4, xã PS, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 19/7/2022, đơn sửa đổi đơn khởi kiện ngày 06/10/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị Lệ H trình bày:***

Do quen biết nên chị cho vợ chồng ông B bà T vay số tiền 435.000.000đ, việc vay có làm giấy tờ, khi vay bà T đưa 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là giấy CNQSD đất) làm tin. Hai bên không thỏa thuận thời hạn trả cụ thể, lãi suất thỏa thuận là 20%/năm. Khi vay bà T trực tiếp nhận tiền, ông B không đến nhưng sau này gọi điện cũng biết. Sau này chị đã nhiều lần yêu cầu trả nhưng không được nên khởi kiện yêu cầu trả số tiền gốc và tiền lãi theo mức 20%/năm tính từ ngày 29/01/2021 đến ngày 06/10/2022 là 135.000.000đ, yêu cầu ông B bà T tiếp tục phải chịu lãi cho đến khi giải quyết xong vụ việc và sau khi thi hành án xong. Tiền vay là của vợ chồng nên đề nghị tuyên trả cho vợ chồng (ông TR), ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 10/01/2023 nguyên đơn chị Trần Thị Lệ H trình bày: Tòa án tiến hành phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, về phạm vi khởi kiện chị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện với bị đơn bà T, không yêu cầu ông Phạm Duy B có nghĩa vụ liên đới.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị Lệ H trình bày: Chị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bà T, rút yêu cầu đối với ông B do ông B không thừa nhận và không có tài liệu chứng cứ chứng minh là nợ chung.

**** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*** Bà là mẹ ruột của anh Phạm Duy L, bà quen biết vợ chồng anh TR chị H. Bà xác nhận nội dung nguồn gốc vay tiền như anh TR trình bày là đúng. Xác nhận có ký vào giấy vay ngày 29/01/2021 có nội dung ghi tổng cộng số tiền 435.000.000đ là đúng. Tuy nhiên, khoản vay trên cá nhân bà chỉ phải chịu trách nhiệm một phần là 185.000.000 đồng, còn lại là nghĩa vụ của anh L. Bởi lẽ khoản vay trên xuất phát từ các khoản tiền vay và góp vốn làm ăn, cụ thể: Trong năm 2020 anh L vay của anh TR chị H 50.000.000đ, sau đó bà cùng với anh L thỏa thuận kinh doanh làm ăn chung với anh TR chị H, phần vốn của bà và anh L là 85.000.000đ, nhưng do bà và anh L chưa có tiền nên để anh TR chị bỏ ra ứng trước. Sau thời gian này bà và anh L còn vay thêm của anh TR chị H thêm 300.000.000đ, khoản vay này anh L trực tiếp nhận tiền và đưa lại cho bà 100.000.000đ, số còn lại anh L sử dụng. Vì vậy, đối với yêu cầu khởi kiện hiện nay của anh TR chị H thì bà chỉ đồng ý trả lại phần mà bà đã được nhận tức là khoản góp vốn 85.000.000đ + khoản nhận tiền mặt 100.000.000đ. Ngoài ra bà đồng ý phụ giúp anh L trả thêm một khoản nữa, tổng cộng số tiền phải trả là 350.000.000đ. Đối với tiền lãi thì trước đó bà cũng nhiều lần gửi cho anh L để trả cho anh TR chị H một phần nhưng hiện nay không rõ là bao nhiêu. Nay đề nghị giải quyết lãi suất theo quy định và đưa ra phương án để trả nợ là để anh TR chị H nhận chuyển nhượng một phần thửa đất theo giấy CNQSD đất số BG 079143 vào sổ cấp số CH 00166 do UBND huyện B cấp ngày

25/12/2014 với giá 180.000.000đ/mét ngang tiếp giáp mặt đường. Khoản vay nêu trên không liên quan đến ông Phạm Duy B do vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn gia đình từ lâu, đã ly hôn, không dùng vào việc phát triển kinh tế chung với ông B.

**** Quá trình giải quyết vụ án người có quyền* lợi, *nghĩa vụ liên quan ông Phạm Duy B trình bày:*** Ông là chồng của bà T nhưng xảy ra mâu thuẫn gia đình từ lâu, tự thu chi riêng và đã ly hôn. Ông không biết bà T đem giấy CNQSD đất cho chị H cầm làm tin. Bà T vay bao nhiêu và sử dụng vào mục đích gì ông không biết, ông không được sử dụng số tiền vay nào. Vì vậy không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông đề nghị xác định là nghĩa vụ riêng của bà T. Trường hợp có dùng quyền sử dụng đất để phát mãi thi hành thì cũng chỉ thi hành phần tài sản của bà T. Do công việc bận rộn nên xin được giải quyết vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh TR trình bày***: Anh là chồng chị Trần Thị Lệ H. Khẳng định ngoài số tiền vay 50.000.000đ của anh L và số tiền góp vốn 85.000.000đ mà vợ chồng anh bỏ ra trước cho bà T, thì anh L hỏi vay thêm số tiền 300.000.000đ (không còn nhớ thời gian cụ thể) để anh L và bà T làm ăn. Khi cho vay, anh có gọi điện cho bà T và bà T cũng thống nhất vay, đồng thời thống nhất nghĩa vụ bà T phải trả sau này; lúc đó bà T còn dặn dò anh là trông nom L làm ăn cẩn thận. Sau khi bà T đồng ý thì chị H mới cho anh L vay. Sau đó anh L và bà T nhận số tiền vay và chia nhau như thế nào anh không rõ, nhưng khi nhận tiền có viết giấy, anh L và bà T ký nhận. Sau này bà T xuống trao đổi thông tin là đưa 01 giấy CNQSD đất khác cho chị H để đổi lại 01 giấy CNQSD đã đưa trước đó, mục đích là dùng để đi vay tiền Ngân hàng được nhiều hơn; chị H cũng đồng ý. Tại thời điểm này bà T thống nhất cộng các khoản nợ của anh L, tiền bà T lại là 435.000.000đ và bà T có nghĩa vụ trả số tiền nêu trên. Bà T đồng ý nên chị H viết giấy hợp đồng vay ngày 29/01/2021 có nội dung bà T vay 435.000.000đ, bà T ký và điểm chỉ. Rồi hai bên thống nhất chị H đưa cho bà T các giấy vay đã viết trước đó để hủy, tránh trường hợp sau này các bên cho rằng có nhiều khoản vay. Số tiền cho vay là tiền của vợ chồng nên cũng đề nghị trả lại cho vợ chồng theo quy định. Đối với ông B thì tại thời điểm bà T dùng giấy CNQSD đất khác xuống cầm làm tin thì vợ chồng anh cũng gọi điện cho ông B biết, nhưng hiện nay ông B lại không thừa nhận. Xác nhận có nhận một số tiền lãi mà anh L đưa trước thời điểm bà T viết giấy ngày 29/01/2021, kể từ thời điểm này trở đi phía bà T không trả. Anh không đồng ý theo phương hướng giải quyết của bà T, đề nghị giải quyết theo quy định.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Duy L trình bày:*** Anh là con ruột của ông Phạm Duy B bà Nguyễn Thị T. Anh xác nhận lời trình bày của anh TR là đúng; xác nhận có khoản vay 435.000.000đ như chị H khởi kiện. Khi vay anh có yêu cầu bà T đưa giấy CNQSD đất của ông B bà T để đảm bảo khoản vay nêu trên. Nay chị H khởi kiện thì cũng thống nhất theo ý kiến chị H để bà T trực tiếp trả số tiền nêu trên.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến: Về tố tụng Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, đảm bảo thủ tục tố tụng; Về nội dung, đề

nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về sự có mặt các đương sự và tư cách đương sự: Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại đơn khởi kiện nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Phạm Duy B có nghĩa vụ liên đới chịu trách nhiệm đối với khoản vay. Tuy nhiên, quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn rút yêu cầu đối với ông Phạm Duy B. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định tư cách tham gia tố tụng của ông Phạm Duy B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về yêu cầu trả số tiền vay gốc 435.000.000đ:

Hội đồng xét xử thấy: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự thừa nhận số tiền vay 435.000.000đ theo như giấy vay 29/01/2021 là xuất phát từ các khoản vay và góp vốn trong năm 2020, gồm: Số tiền vay 50.000.000đ của anh L đối với vợ chồng anh TR chị H, số tiền 85.000.000đ góp vốn làm ăn với vợ chồng anh TR chị H và số tiền 300.000.000đ anh L và bà T vay thêm.

Khi vay bà T và anh L thống nhất đưa cho chị H 01 giấy CNQSD đất để làm tin. Ngày 29/01/2021 bà T thỏa thuận với chị H là dùng Giấy CNQSD đất số BG 079143 vào sổ cấp số CH 00166 do UBND huyện B cấp ngày 25/12/2014 mang tên ông B bà T để đổi lại giấy CNQSD đất trước đó để thế chấp vay tiền Ngân hàng được nhiều hơn. Tại thời điểm này bà T và chị H thống nhất cộng các khoản vay của anh L bà T và tiền góp vốn lại thành số tiền 435.000.000đ, đồng thời thỏa thuận bà T có nghĩa vụ trả số tiền nêu trên. Bà T đồng ý nên chị H viết giấy "Hợp đồng vay tiền có thế chấp" ngày 29/01/2021 có nội dung chị H cho bà T vay số tiền 435.000.000đ, thỏa thuận thời hạn vay đến khi chị H có yêu cầu, lãi suất hai bên tự thỏa thuận.

Từ những căn cứ trên có cơ sở xác định bà T là mẹ ruột của anh L, do mỗi quan hệ là mẹ con nên việc vay là để phát triển kinh tế cho cả bà T và anh L. Thời điểm này anh L không có tài sản nên bà T đã tự nguyện dùng quyền sử dụng đất để cầm làm tin và đồng ý trả hết các khoản nợ theo như giấy vay. Mặt khác, quá trình giải quyết bà T cũng đề nghị chuyển nhượng cho anh TR chị H thửa đất theo Giấy CNQSD đất số BG 079143 vào sổ cấp số CH 00166 do UBND huyện B cấp ngày 25/12/2014 mang tên ông B bà T với giá 180.000.000đ/mét ngang tiếp giáp mặt đường để trả nợ cho anh TR chị H nên thể hiện ý chí trả nợ là của bà T. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Đối với ông B xác định không có nghĩa vụ liên đới do vợ chồng đã mâu

thuẫn trầm trọng, đã ly hôn. Phía chị H cũng rút yêu cầu khởi kiện đối với ông B nên không buộc phải liên đới chịu trách nhiệm trả nợ.

[2] Về lãi suất: Nguyên đơn cho rằng khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 20%/năm theo mức tối đa nhà nước quy định. Bị đơn không nhớ thỏa thuận lãi suất và cho rằng đã trả một phần nhưng không nhớ thời gian và đề nghị tính lãi theo quy định. Nguyên đơn cho rằng trả trước khi viết giấy ngày 29/01/2021.

Hội đồng xét xử thấy: Khoản vay theo như giấy "Hợp đồng vay tiền có thế chấp" ngày 29/01/2021 là xuất phát từ trước năm 2021, phía bà T cho rằng đã trả được một số tiền lãi nhưng không có tài liệu chứng minh, phía nguyên đơn cho rằng là trả lại trước khi viết lại giấy nêu trên. Hiện nay các bên đều không tranh chấp về số tiền lãi đã trả mà chỉ đề nghị tính lãi theo quy định. Vì vậy, chỉ có cơ sở xác định thời điểm buộc phía bị đơn chịu lãi suất là căn cứ vào ngày hai bên lập lại hợp đồng vay mới. Căn cứ lời trình bày các bên thể hiện các bên có tranh chấp về lãi suất nên lãi suất nên cần lãi suất được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là phù hợp và được tính như sau:

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả: 435.000.000đ (nợ gốc quá hạn chưa trả) x 10%/năm (lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x 25 tháng 17 ngày (thời gian chậm trả nợ gốc từ ngày 29/01/2021 đến ngày 17/3/2023) = 92.308.450đ.

Như vậy tổng số tiền gốc và lãi bị đơn phải trả là 527.308.000đ.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 463, 466; 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị Lệ H đối với bị đơn Nguyễn Thị T.

Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho vợ chồng anh Lê Xuân TR chị Trần Thị Lệ H tổng cộng số tiền gốc và lãi là 527.308.000đ (Năm trăm hai mươi bảy triệu, ba trăm lẻ tám ngàn đồng).

2. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 25.092.320đ (hai mươi lăm triệu, không trăm chín mươi hai ngàn, ba trăm hai mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Chi cục thi hành án dân sự huyện B hoàn trả lại cho chị Trần Thị Lệ H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.060.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00000651 ngày 11/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh B Phước.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- CCTHADS huyện B;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lường Văn Tình